TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUẾ VÕ** **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2021/DS - ST
Ngày: 07/7/2021
V/v: T/c hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨAVIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẾ VÕ, TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hoài Phương.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phan Thị Nhụ và Bà Ngô Thùy Phương.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Vũ Thị Hòa - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh*** tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 29/2021/TLST- DS ngày 28 tháng 10 năm 2021 về tranh chấp *"Hợp đồng vay tài sản"*, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2021/QĐXXST- DS, ngày 28/4/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 10/2021/QĐST-DS ngày 28/5/2021 và quyết định hoãn phiên tòa số: 16/2021/QĐST – DS ngày 28/6/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1971 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn Thủ Công, xã Phù Lãng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh

- Bị đơn: 1. Ông Lê Văn C, sinh năm 1974 (Vắng mặt)

2. Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1974 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày như sau:

Tôi và vợ chồng Lê Văn C và Nguyễn Thị Th là chỗ quen biết. Ngày 22/4/2012 (âm lịch), vợ chồng C Th có hỏi vay tôi số tiền là 350.000.000đ để trả nợ ngân hàng, hẹn sau 01 tháng sẽ trả. Khi vay có thỏa thuận miệng lãi suất là 3%/01 tháng. Tuy nhiên mãi về sau thì vợ chồng C Th mới trả được số tiền gốc vay là 210.000.000đ và mấy triệu tiền lãi. Đến cuối tháng 12/2019 để xác thực số tiền còn lại, tôi đã yêu cầu vợ chồng C Th viết giấy chốt nợ cho tôi số tiền nợ gốc còn lại là 140.000.000đ. Vợ chồng C Th đã hẹn tôi đến cuối tháng 3/2020 trả cho tôi 10.000.000đ nhưng sau đó cũng không trả. Vì có mối quan hệ thông gia nên tôi cũng rất tế nhị trong việc đòi nợ.

Tuy nhiên, vợ chồng C Th cố tình không thanh toán cho tôi số tiền còn lại. Do đã nhắc nhở nhiều lần không được nên tôi khởi kiện đề nghị Tòa án buộc vợ chồng C Th phải trả tôi số tiền gốc đã vay còn lại là 140.000.000đ và lãi theo quy định của pháp luật là 10%/01 năm, tương ứng là 0,83%/01 tháng tính từ ngày 22/4/2012 (âm lịch) tức ngày 12/5/2012 đến nay. Ngoài khoản vay đã nêu ở trên thì vợ chồng C Th không vay tôi bất kỳ khoản vay nào khác. Về án phí: Do vợ chồng C Th là người có lỗi thì phải chịu án phí DSST.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị Th trình bày: Gia đình tôi và chị Nguyễn Thị H là chỗ họ hàng với nhau. Tháng 4/2012 (âm lịch) chồng tôi là Lê Văn C có vay của vợ chồng anh chị H B số tiền là 400.000.000đ, vay làm 02 lần, một lần là 350.000.000đ và lần sau là 50.000.000đ, khi vay thỏa thuận lãi suất là 3.000.000đ/01 triệu/01 ngày. Chồng tôi đã trả được 270.000.000đ tiền gốc và 100.000.000đ tiền lãi nhưng sau đó chồng tôi không đủ khả năng trả cho vợ chồng chị H B được nữa. Đến năm 2019, chị H đến nhà tôi bắt hai vợ chồng tôi phải viết giấy vay nợ với số tiền là 140.000.000đ gồm 130.000.000đ tiền gốc và 10.000.000đ tiền lãi.

Toàn bộ số tiền vay là chồng tôi cầm, tôi không được sử dụng số tiền trên. Vì tình cảm gia đình nên tôi có viết giấy vay nợ với chị H chứ bản thân tôi không vay chị H tiền. Nay chị H khởi kiện đòi vợ chồng tôi số tiền 140.000.000đ tiền gốc và lãi theo quy định của pháp luật tính từ năm 2012 đến nay thì tôi chỉ đồng ý trả tiền gốc chứ tiền lãi vợ chồng tôi không có khả năng trả. Ngoài các khoản vay này ra thì vợ chồng tôi không còn vay chị H bất cứ khoản tiền nào khác.

Quá trình chuẩn bị xét xử, Tòa án đã nhiều lần tiến hành triệu tập ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị Th đến Tòa án để làm rõ về việc khởi kiện của bà Nguyễn Thị H nhưng ông C đều không có mặt, bà Th có đến Tòa để tham gia phiên họp công khai chứng cứ và Hòa giải ngày 12/3/2021 trình bày về việc khởi kiện của bà H nhưng không ký vào biên bản và bỏ về. Tòa án đã trực tiếp nơi làm việc của bà Nguyễn Thị Th để lấy lời khai của bà Th, thì bà Th đã trình bày việc vay nợ như trên nhưng không đến Tòa án để làm việc cũng như tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải lần 2.

Tại phiên tòa hôm nay, bà H thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện. Cụ thể bà yêu cầu vợ chồng ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị Th phải trả bà số tiền gốc là 140.000.000đ, về tiền lãi yêu cầu ông C phải trả tiền lãi tính từ ngày 01/01/2013 đến 30/12/2019 của số tiền gốc là 140.000.000đ, mức lãi suất là 0,83%/01 tháng và yêu cầu ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị Th phải trả tiền lãi tính từ 01/01/2020 đến 30/6/2021 của số tiền gốc 140.000.000đ, mức lãi suất là 0,83%/01 tháng. Cụ thể, ông C và bà Th phải trả tiền gốc là 140.000.000đ và 20.916.000đ tiền lãi, ông C còn phải trả tiền lãi là 83.664.000đ.

Bị đơn là ông Lê Văn C và Bà Nguyễn Thị Th đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện VKSND huyện Quế Võ tham gia phiên toà nhận xét:

Về tố tụng: Thẩm phán chủ toạ đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; việc thu thập chứng cứ đầy đủ, khách quan, đảm bảo trình tự thủ tục tố tụng dân sự. Tại phiên toà HĐXX đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo nguyên tắc xét xử công khai bằng lời nói và liên tục. Nguyên đơn thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71 và 234 BLTTDS. Bị đơn không chấp chấp hành đúng quy định của Điều 72 BLTTDS.

Về nội dung: Đề nghị áp dụng: Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470, Điều 688 Bộ luật dân sự;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H. Buộc ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị Th phải trả tiền gốc là 140.000.000đ và 20.916.000đ tiền lãi. Ông Lê Văn C còn phải trả thêm tiền lãi là 83.664.000đ.

Án phí: Bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí DSST. Ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị Th phải chịu án phí DSST là 8.045.000đ và ông Lê Văn C còn phải chịu thêm án phí DSST là 4.183.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thời hiệu khởi kiện: Do nguyên đơn và bị đơn đều xác lập quan hệ pháp luật dựa trên giấy vay nợ nên đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo khoản 3 Điều 26 của BLTTDS vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Xem xét 02 giấy vay tiền, giấy vay tiền thứ nhất mang tên Lê Văn C vay số tiền 350.000.000đ ngày vay là 22/4/2012 âm lịch, hẹn sau một tháng sẽ trả và giấy vay tiền thứ 2 mang tên Lê Văn C và Nguyễn Thị Th vay số tiền 140.000.000đ ngày vay là 22/4/2012 âm lịch, có hẹn xin trả dần, đến cuối tháng 3 âm lịch trả số tiền 10.000.000đ. Do nguyên đơn khởi kiện bị đơn đòi số tiền là 140.000.000đ theo giấy vay nợ thứ 2. Tại giấy vay nợ này không ghi thời hạn trả nợ nên cần xác định việc khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản là tiền này vẫn trong thời hạn khởi kiện quy định tại Điều 429 BLDS.

[2]Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn hiện đang cư trú tại thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Nguyên đơn có đơn yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Quế Võ giải quyết nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết

của Tòa án nhân dân huyện Quế Võ theo quy đinh tại khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

[3]Về nội dung: Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể bà H yêu cầu vợ chồng ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị Th phải trả bà số tiền gốc là 140.000.000đ, về tiền lãi yêu cầu ông Cường phải trả tiền lãi tính từ ngày 01/01/2013 đến 30/12/2019 của số tiền gốc là 140.000.000đ, mức lãi suất là 0,83%/01 tháng và yêu cầu ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị Th phải trả tiền lãi tính từ 01/01/2020 đến 30/6/2021 của số tiền gốc 140.000.000đ, mức lãi suất là 0,83%/01 tháng. Cụ thể, ông C và bà Th phải trả tiền gốc là 140.000.000đ và 20.916.000đ tiền lãi, ông C còn phải trả tiền lãi là 83.664.000đ. Việc thay đổi một phần yều yều khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên cần chấp nhận để xem xét.

Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H thì thấy: Chứng cứ xuất trình là 01 giấy vay nợ mang tên Lê Văn C vay số tiền 350.000.000đ và giấy vay nợ mang tên Lê Văn C và Nguyễn Thị Th vay số tiền 140.000.000đ có chữ ký của ông C và bà Th. Bị đơn là bà Th có xác nhận ngày 22/4/2012 (âm lịch), ông Lê Văn C là chồng bà có vay bà H số tiền là 400.000.000đ, vay làm hai lần, một lần là 50.000.000đ, một lần là 350.000.000đ, đã trả 210.000.000đ tiền gốc và 100.000.000đ tiền lãi. Đến cuối năm 2019, vợ chồng bà có viết lại giấy vay nợ xác nhận là hai vợ chồng có vay bà H số tiền 140.000.000đ, ngày vay là 22/4/2012 (âm lịch), nhưng thực tế là số tiền gốc chỉ là 130.000.000đ còn 10.000.000đ là tiền lãi việc. Bà Th cũng thừa nhận bà là người viết giấy vay nợ ghi vợ chồng bà vay số tiền gốc là 140.000.000đ. Ngoài lời trình bày nêu trên, bà Th cũng không cung cấp chứng cứ tài liệu nào cho Tòa án. Như vậy, có căn cứ xác định vợ chồng ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị Th có vay của bà Nguyễn Thị H số tiền là 140.000.000đ từ ngày 22/4/2012 (âm lịch) tức ngày 12/5/2012 (dương lịch).

Về lãi suất, do trong giấy vay nợ không thể hiện việc các bên thỏa thuận về lãi suất, bà Th có trình bày là vay của bà H lãi suất là 3.000đ/01 triệu/01 ngày, còn bà H thì trình bày cho vay mức lãi là 3%/ tháng. Nay bà H khởi kiện buộc vợ chồng ông C bà Th phải trả lãi theo quy định của pháp luật là 10%/01 năm. Như vậy, việc các bên trình bày có sự mâu thuẫn về mức lãi suất, tuy nhiên, cả hai bên đều không có chứng cứ chứng minh và việc các bên trình bày mức lãi suất như trên là vi phạm quy định tại khoản 1 điều 468 BLDS. Do hiện nay, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn phải trả lãi suất theo quy định của pháp luật là 10%/01 năm là đúng quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS nên cần chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn. Do bà Th và bà H đều xác nhận đến cuối năm 2019, ông C và bà Th viết lại giấy vay nợ số tiền vay là 140.000.000đ, căn cứ vào giấy vay nợ đầu tiên ông C vay nợ là 350.000.000đ, không

có chữ ký của bà Th nên việc nguyên đơn yêu cầu ông C phải trả lãi tính từ 01/01/2013 đến 30/12/2019 và buộc cả ông C và bà Th phải chịu lãi suất từ 01/01/2020 đến 30/6/2021 là có căn cứ, cần chấp nhận.

Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn là ông C và bà Th phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền gốc đã vay là 140.000.000đ, về tiền lãi, buộc ông C phải có trách nhiệm trả số tiền lãi tính từ ngày 01/01/2013 đến 20/9/2019, mức lãi suất là 0,83%/01 tháng, cụ thể là: 72 tháng x 140.000.000đ x 0,83% = 83.664.000đ, ông C và và Th phải trả tiền lãi tính từ ngày 01/01/2020 đến 30/6/2021 là: 18 tháng x 140.000.000đ x 0,83%= 20.916.000đ.

[4]Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí. Bị đơn là ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị Th phải chịu án phí DSST, cụ thể ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị Th phải chịu án phí DSST là 8.045.000đ và ông Lê Văn C phải chịu thêm án phí DSST là 4.183.000đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 235, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 278 và Điều 280 BLTTDS; Điều 429, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469, Điều 688 BLDS; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H. Buộc ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị Th phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền gốc là 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng) và số tiền lãi là 20.916.000đ (Hai mươi triệu chín trăm mười sáu nghìn đồng). Ngoài ra, ông Lê Văn C phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền lãi là 83.664.000đ (Tám mươi bà triệu sáu trăm sáu mươi tư nghìn đồng).

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại điều 468 Bộ luật dân sự;

a) Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

b) Đối với trường hợp khoản tiền phải thu nộp vào ngân sách Nhà nước mà pháp luật có quy định nghĩa vụ trả lãi; hoặc khoản tiền bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; hoặc trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ về tài sản trong hoặc ngoài

hợp đồng khác mà các bên không thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Nguyên đơn không phải chịu án phí DSST. Hoàn trả lại bà Nguyễn Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.500.000đ tại biên lai số 0002440 ngày 28/10/2020 của Chi cục THADS huyện Quế Võ. Ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị Th phải chịu 8.045.000đ án phí DSST, ông Cường còn phải chịu thêm 4.183.000đ án phí DSST.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- *TAND, VKSND tỉnh Bắc Ninh;*
- *VKSND huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.*
- *Các đương sự;*
- *THADS huyện Quế Võ.*
- *Lưu hồ sơ vụ án, VP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Hoài Phương